TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 02 – 2025
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Sang

Ông Huỳnh Văn Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 04 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2024/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4049/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 4342/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024. Thông báo mở lại phiên tòa số 307/TB-TA ngày 20 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 15/10/1994.

Địa chỉ: Ấp C B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Trương Tuấn C, sinh ngày 12/12/1988.

Địa chỉ: H I, H, TX G, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2023; bản tự khai đề ngày 29/01/2024, nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trình bày như sau:

Bà và ông Trương Tuấn C kết hôn ngày 28/04/2017 thông qua mai mối và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình ban đầu

chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2021 ông C trở về Mỹ, bà ở lại Việt Nam sinh sống, làm việc. Sau khi sang Mỹ, bà và ông C bị mất liên lạc với nhau. Mặc dù bà đã nhiều lần tìm cách liên lạc hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông C không thể tiếp tục hàn gắn, không thể duy trì đời sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trương Tuấn C. Không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện tại bà bận công việc cá nhân nên không thể sắp xếp tham gia những lần Tòa án mời làm việc. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

Về phía bị đơn ông Trương Tuấn C đã được Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập ông Trương Tuấn C đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng ông Trương Tuấn C vắng mặt không lý do.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị Cẩm T và ông Trương Tuấn C là ly hôn, nguyên đơn bà T hiện ở Việt Nam; bị đơn ông Trương Tuấn C có địa chỉ tại nước ngoài (Hoa Kỳ) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, yêu cầu cung cấp bản khai và thông báo ngày, giờ, địa điểm xét xử nhưng đến thời điểm

xét xử Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bị đơn ông Trương Tuấn C. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Cẩm T và ông Trương Tuấn C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Trương Tuấn C xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2017 ngày 28/4/2017 nên hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Từ năm 2021 ông C trở về Hoa Kỳ, bà T và ông C bị mất liên lạc. Bà T đã nhiều lần tìm cách liên lạc để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Đến nay giữa bà T và ông C không còn liên lạc với nhau nữa, quan hệ vợ chồng không còn hạnh phúc, điều kiện vun đắp tình cảm và sự quan tâm chăm sóc cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà làm đơn này đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn của bà.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp thông báo thụ lý cho ông Trương Tuấn C. Kết quả ủy thác là đã tống đạt trực tiếp cho ông C nhưng Tòa án không nhận được văn bản nêu ý kiến của ông về những vấn đề bà T yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó cho thấy ông C cũng không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà T. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân của bà T và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông C là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[4] Về tài sản chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác

[5] Về nợ chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu theo quy định.

[7] Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T đối với ông Trương Tuấn C.

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Trương Tuấn C. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

1.2. Về con chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

1.3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C nên

không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác

1.4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Cẩm T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Trương Tuấn C và cũng không nhận được đơn yêu cầu độc lập của bên thứ ba nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003225 ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về lệ phí, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003232 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp xong.

4. Bà Lê Thị Cẩm T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án; Ông Trương Tuấn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ (1b);
- Lưu hồ sơ (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương